

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Create Capital Việt Nam

Ngày 28/06/2024	6,540 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	0.6%	19.3%

DT thuần Q2/24
149
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 76.5 106%
YoY: ▲ 36.0 32.2%

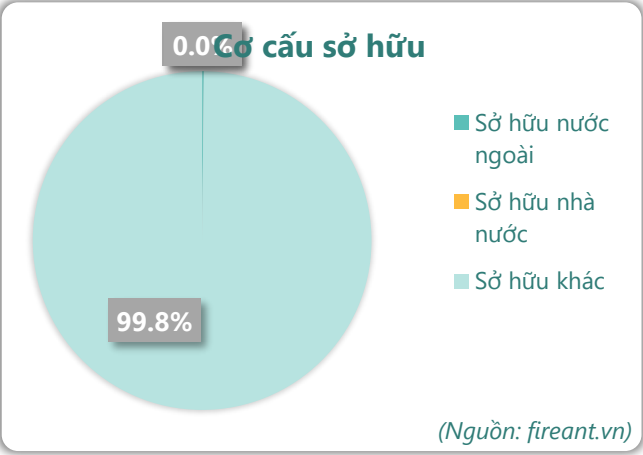
LN thuần Q2/24
12.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.10 20.1%
YoY: ▲ 5.31 73.0%

LN sau thuế Q2/24
35.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.0 241%
YoY: ▲ 28.4 406%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
27.4%
YoY: +/-▲ 9.1%

ROE (TTM) Q2/24
9.6%
YoY: +/-▲ 2.2%

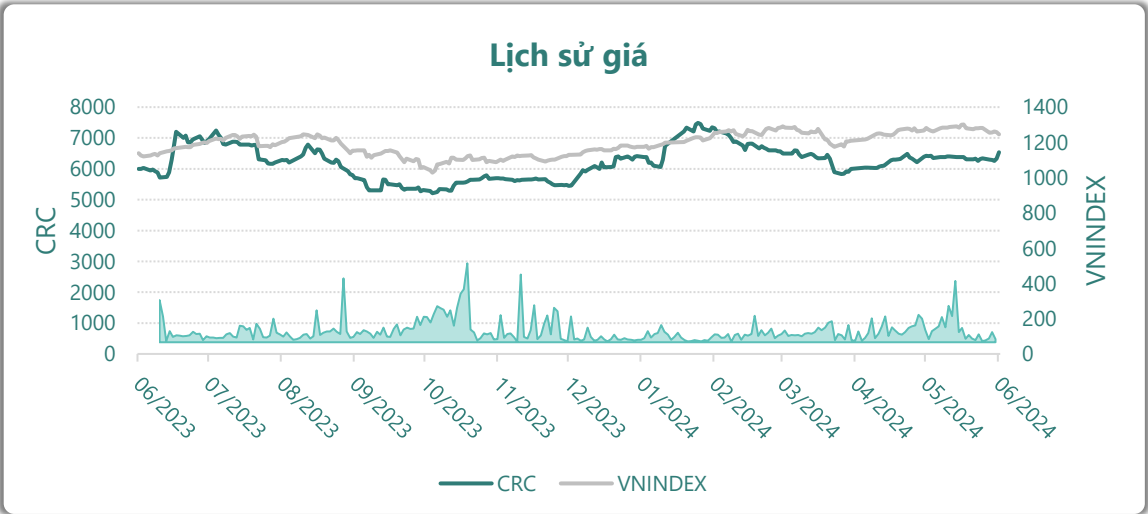
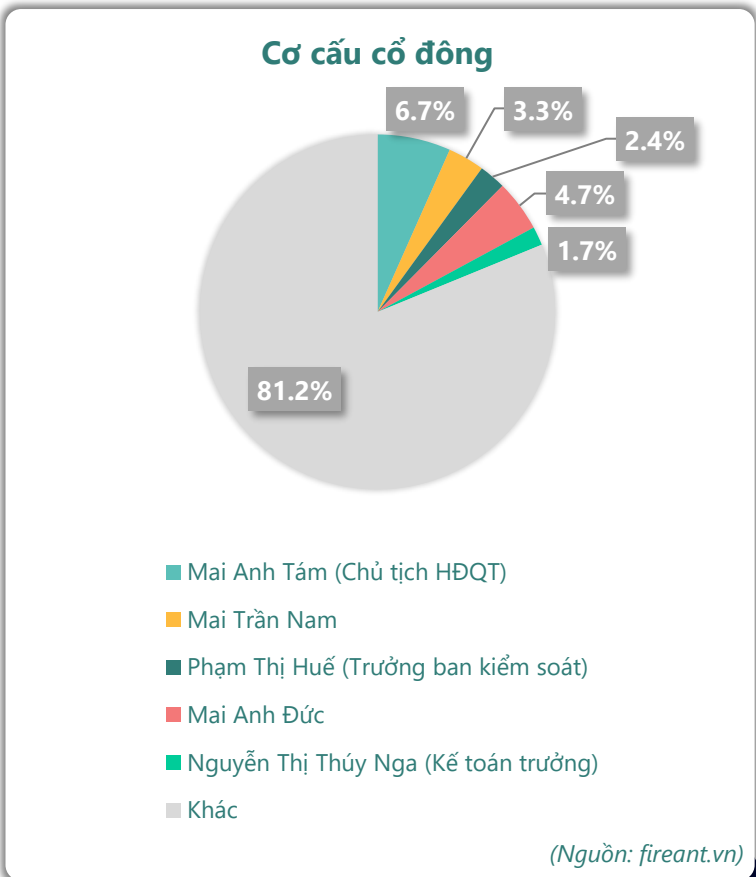
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,210 - 7,490
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	392
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	74,400
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.44
EPS	957
P/E	6.8



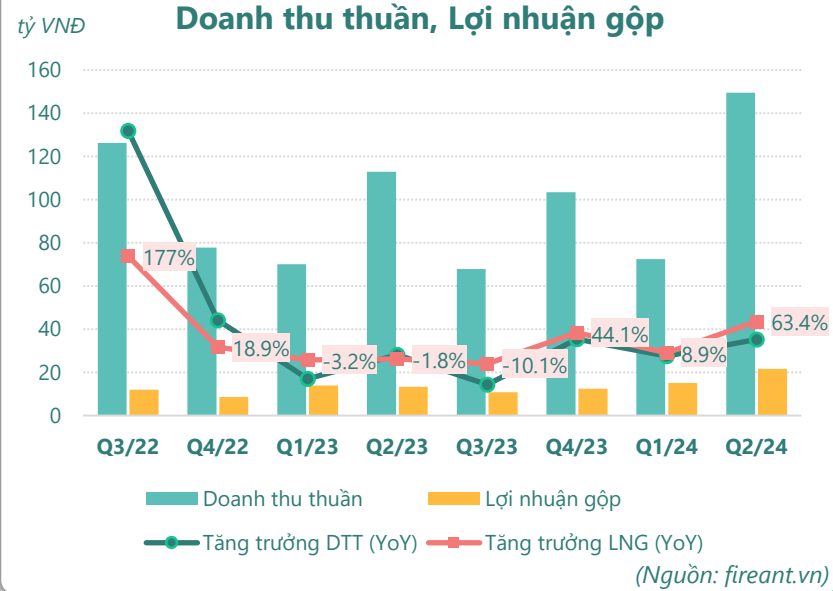
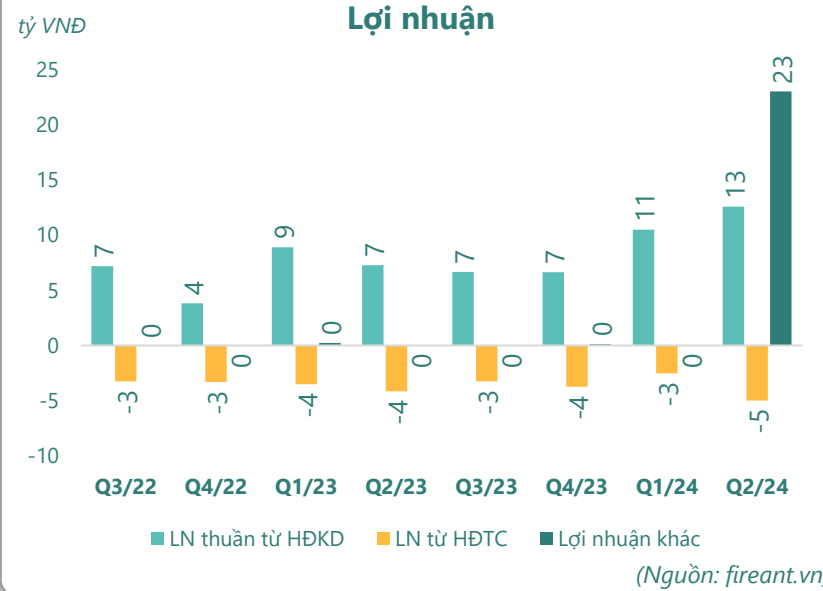
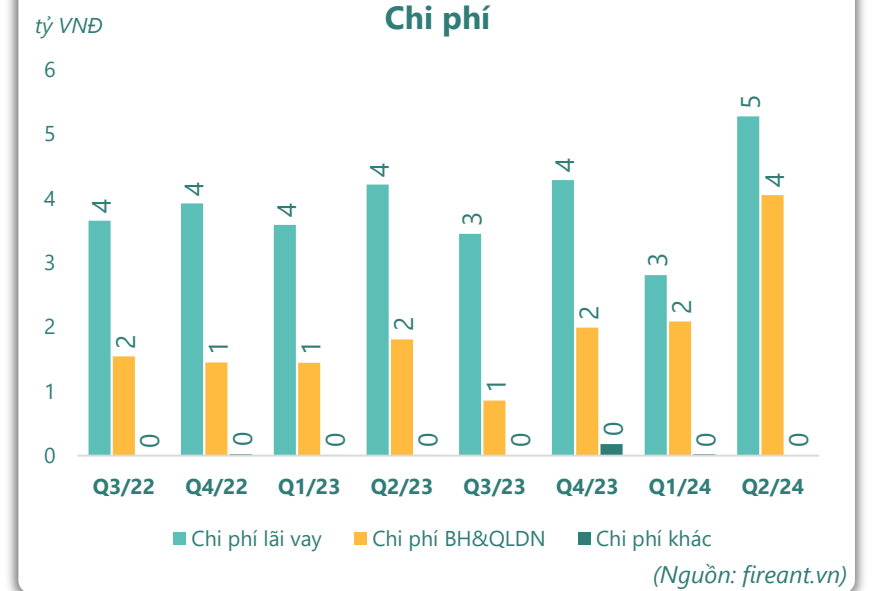
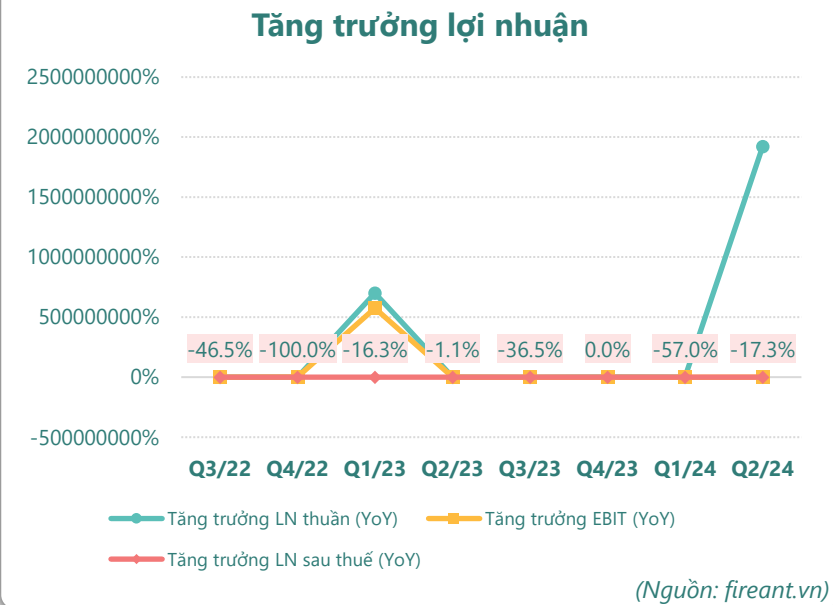
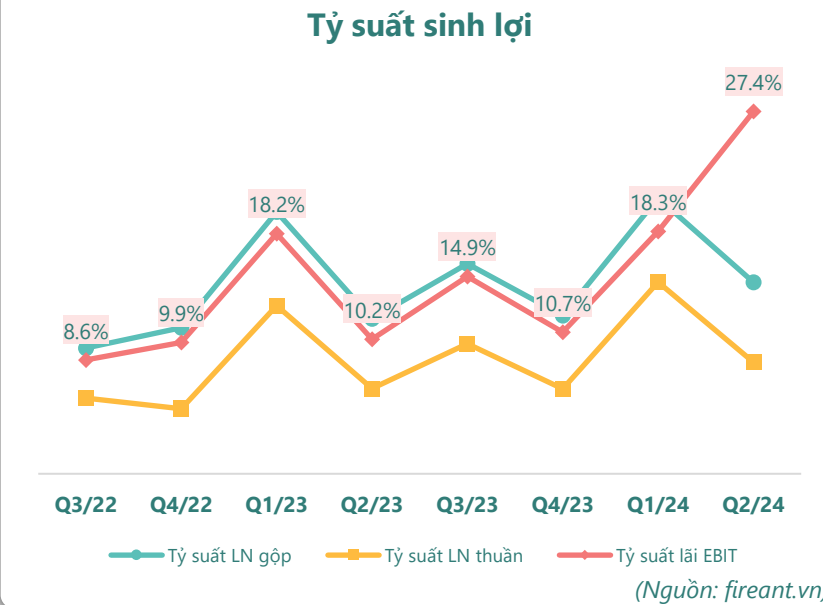
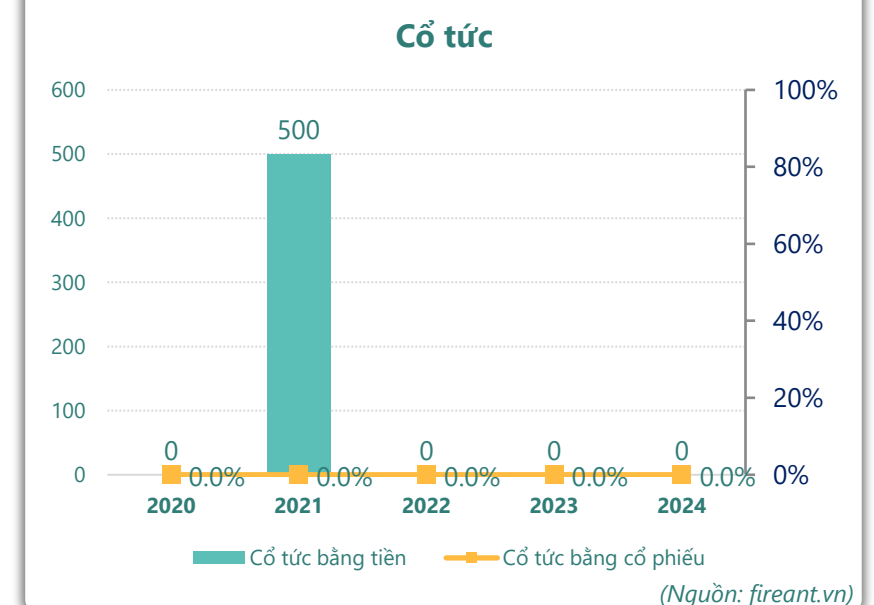
DT thuần 6T 2024
222
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.0 21.2%

LN thuần 6T 2024
23.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.90 42.7%

LN sau thuế 6T 2024
45.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.9 188%



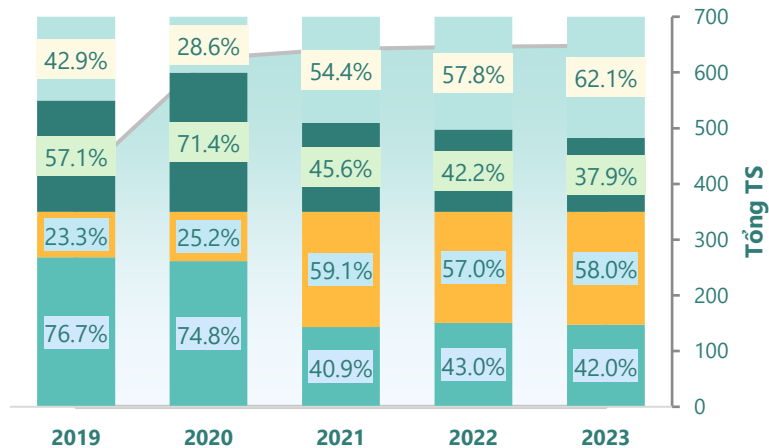
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

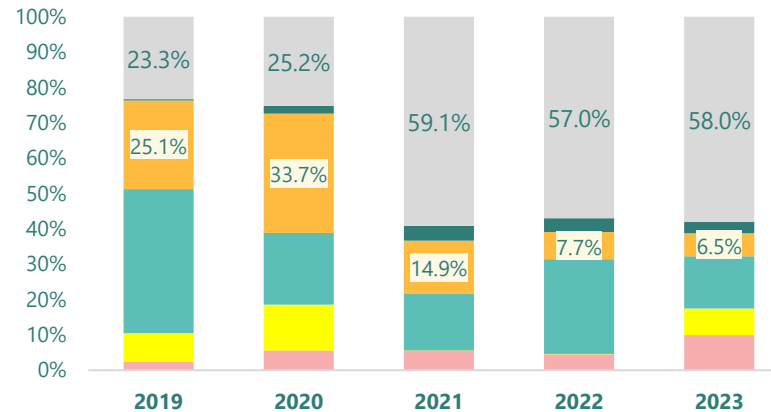
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

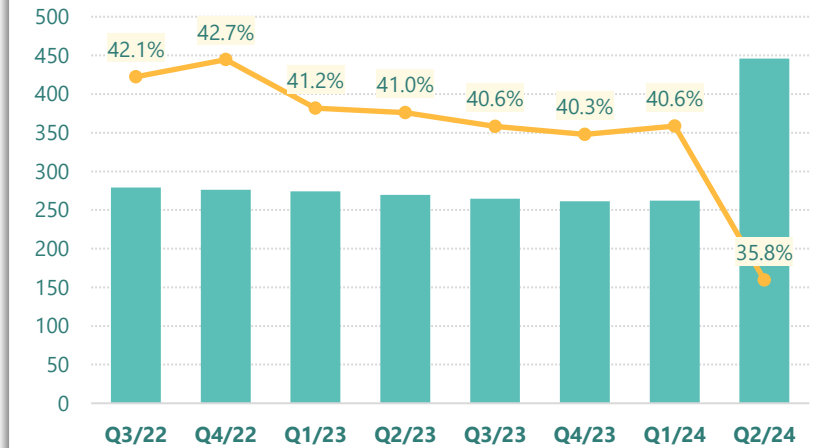


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

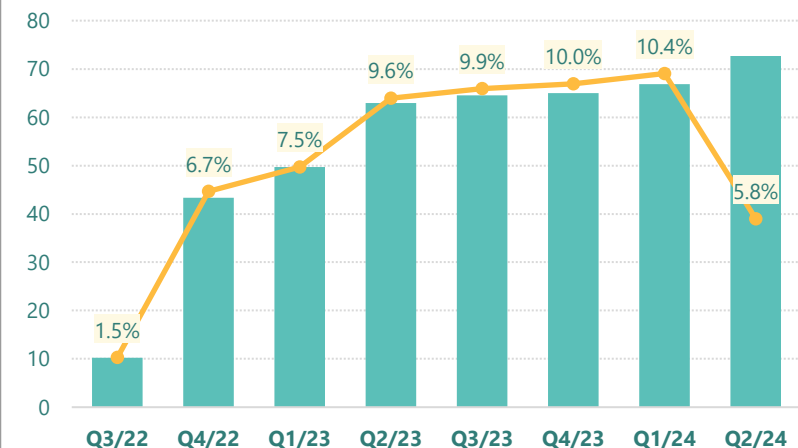


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

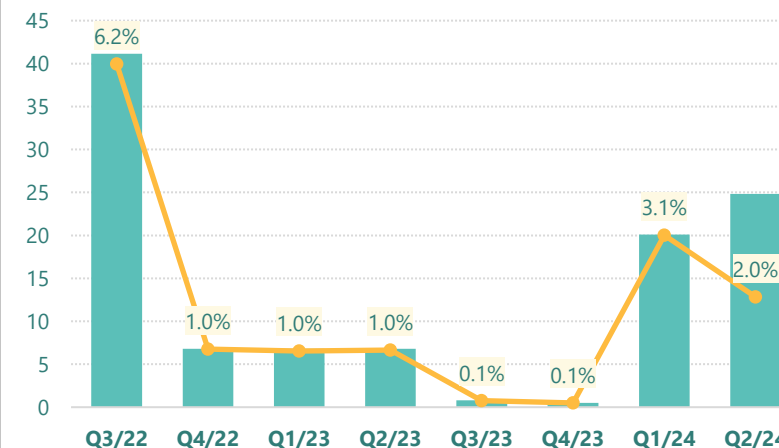


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

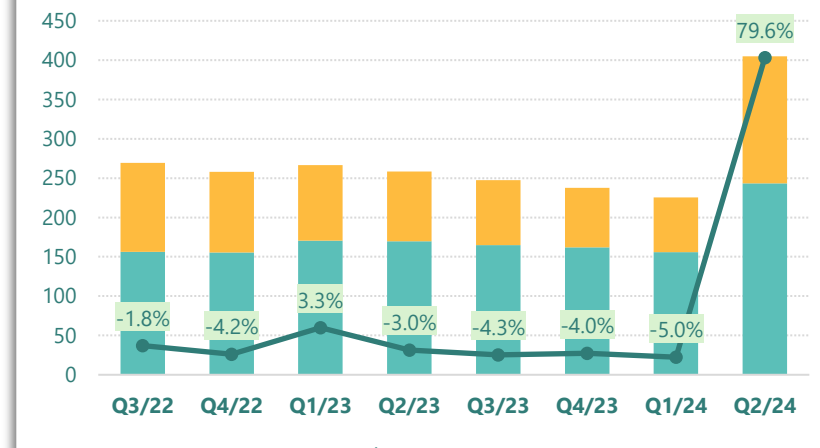


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

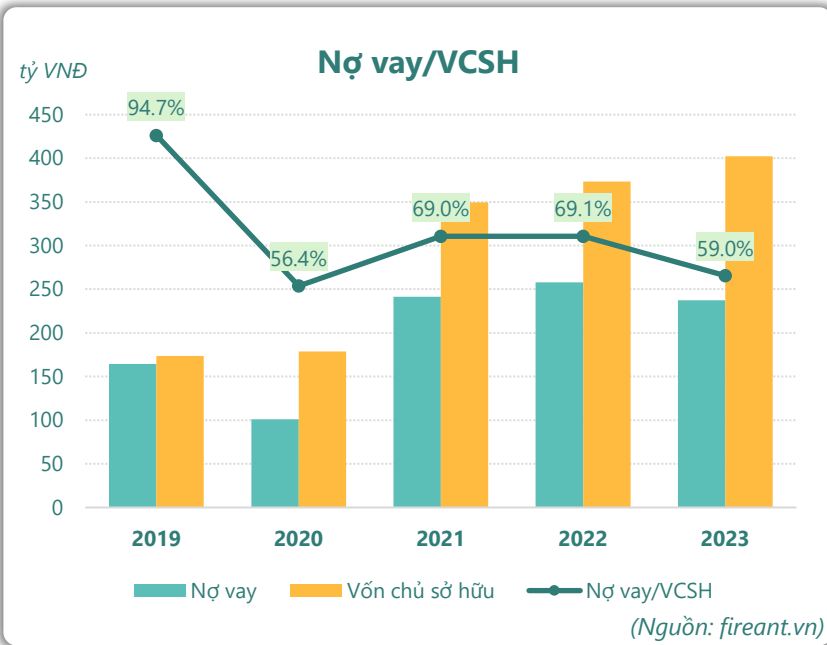
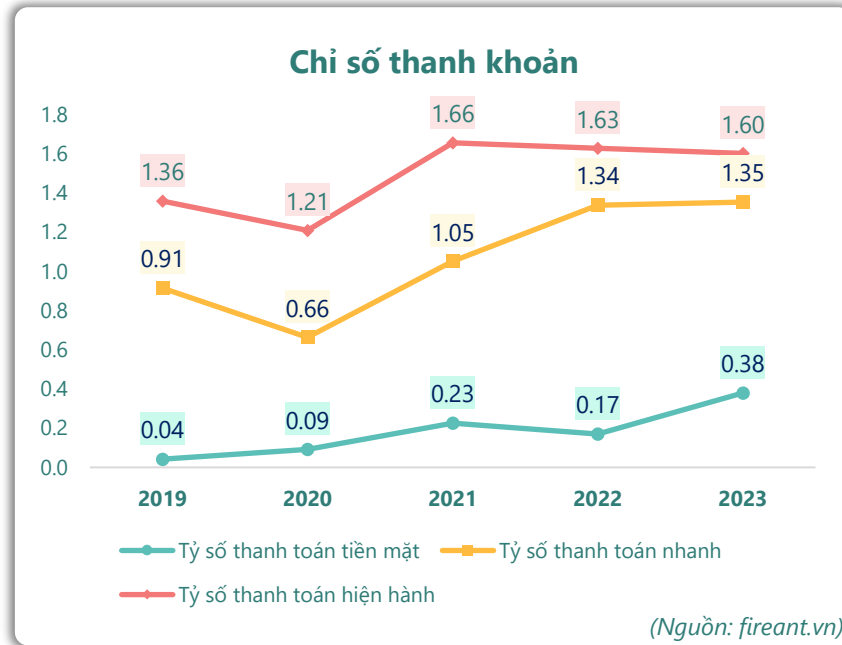
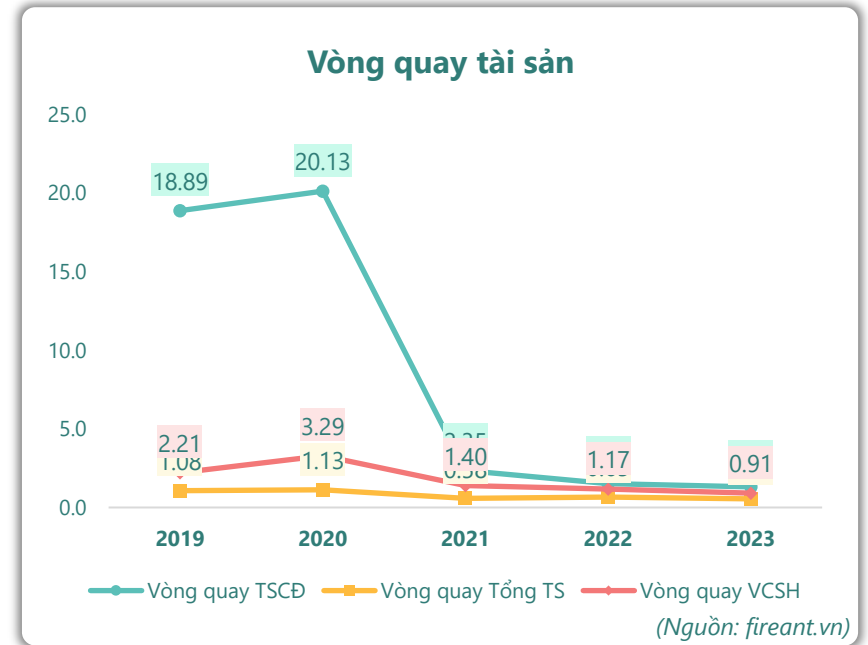
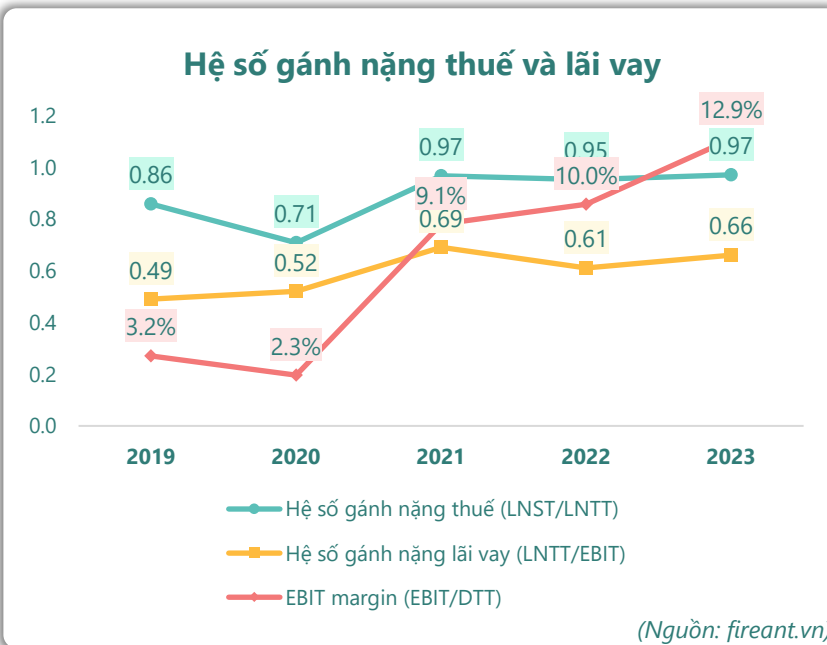
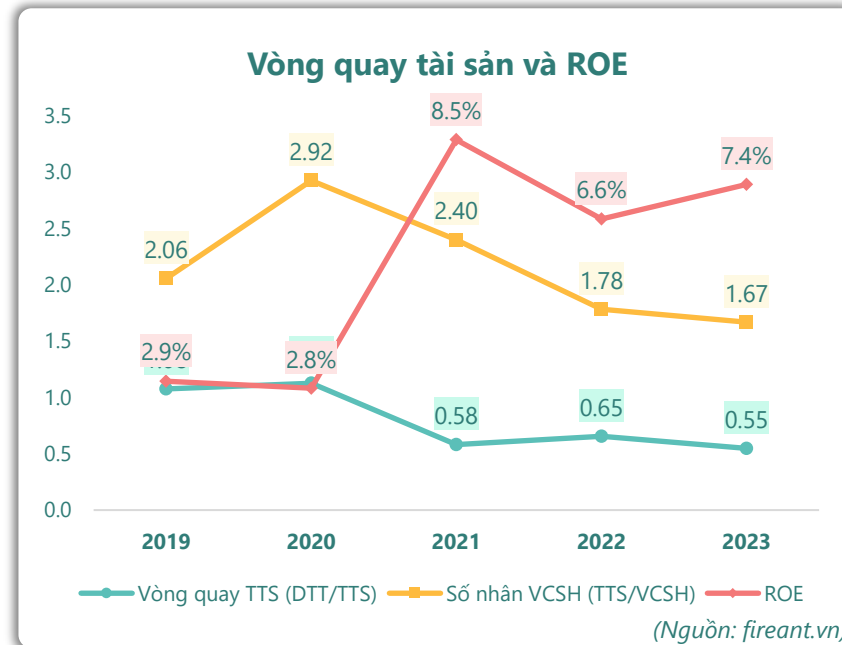
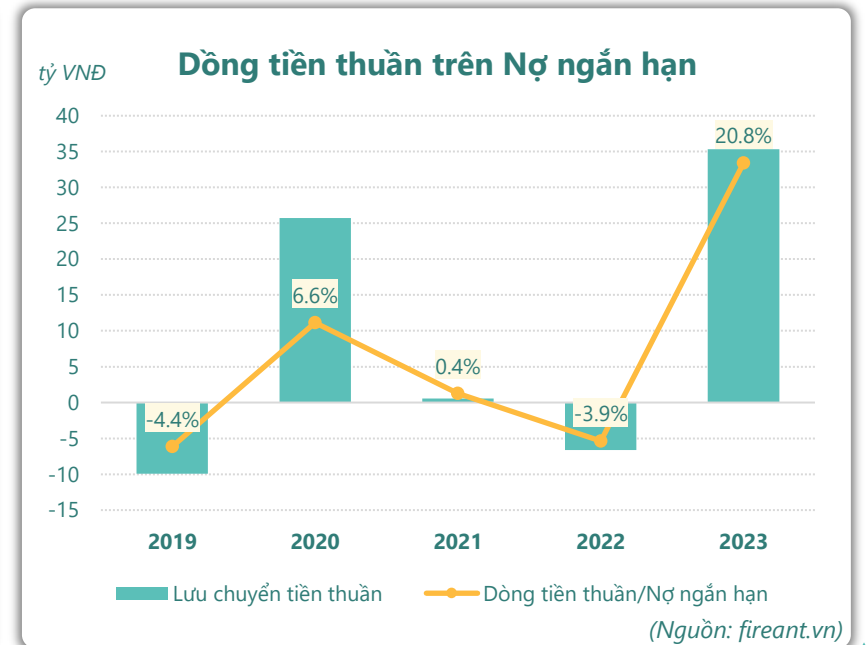


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	149	113	32.2%	222	183	21.2%
Giá vốn hàng bán	128	99.7	28.2%	185	156	18.7%
Lợi nhuận gộp	21.7	13.3	62.8%	36.8	27.1	35.5%
Doanh thu HĐTC	0.29	0.07	310%	0.57	0.14	316%
Chi phí TC	5.28	4.22	25.0%	8.08	7.81	3.5%
Chi phí lãi vay	5.28	4.22	25.0%	8.08	7.81	3.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.16	0.25	364%	1.16	0.26	354%
Chi phí QLDN	2.90	1.56	85.6%	4.98	3.00	66.2%
LN thuần từ HĐKD	12.6	7.29	73.0%	23.1	16.2	42.7%
Lợi nhuận khác	23.1	-0.01	230604%	23.0	0.22	10166%
LN trước thuế	35.7	7.28	390%	46.2	16.4	181%
Lợi nhuận sau thuế	35.4	7.01	406%	45.8	15.9	188%
LNST của CĐ cty mẹ	34.6	6.86	404%	44.7	15.5	187%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.0	63.0	4.24	147	-43.5	-96.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.7	-55.8	-1.44	-79.8	23.9	-327
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.47	-7.96	-11.2	-9.79	-12.0	453
Tiền đầu kỳ	29.2	16.3	15.6	7.19	64.5	32.9
Lưu chuyển tiền thuần	-12.8	-0.71	-8.44	57.3	-31.6	29.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.3	15.6	7.19	64.5	32.9	62.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,245	648	92.1%
Tài sản ngắn hạn	571	272	110%
Tiền và tương đương tiền	62.4	64.5	-3.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	48.8	-71.4%
Phải thu ngắn hạn	356	95.4	274%
Hàng tồn kho	94.1	42.3	122%
Tài sản ngắn hạn khác	44.1	21.3	107%
Tài sản dài hạn	674	376	79.4%
Phải thu dài hạn	48.0	42.5	13.0%
Tài sản cố định	446	266	67.9%
Bất động sản đầu tư	75.0	0	
Tài sản dở dang	72.7	66.5	9.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.8	0.50	4864%
Tài sản dài hạn khác	4.10	0.66	526%
Lợi thế thương mại	3.28	0	
Nợ phải trả	443	246	80.2%
Nợ ngắn hạn	281	170	65.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	243	162	50.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.6	4.64	560%
Nợ dài hạn	162	75.6	114%
Vay và nợ thuê dài hạn	162	75.5	114%
Nguồn vốn chủ sở hữu	802	402	99.3%
Vốn chủ sở hữu	802	402	99.3%
Vốn điều lệ	600	300	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

